

**BÁO CÁO TÓM TẮT**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 QUẬN 4**  
**PHƯỜNG 15**

**I. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất năm 2017**

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Công văn số 3221/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 cấp huyện;
- Quyết định số 2542/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2016 của UBND thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 Quận 4;
- Công văn số 4423/UBND-ĐT ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 cấp huyện;
- Văn bản số 10455/STNMT-QLD ngày 07 tháng 10 năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 cấp quận, huyện;
- Kế hoạch số 208/KH-UBND-TNMT ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Quận 4 về triển khai thực hiện công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của Quận 4;
- Quyết định số 2637/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Quận 4 về việc ban hành Kế hoạch công khai, tổ chức lấy ý kiến về kế hoạch sử dụng đất 2017 Quận 4.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 là nhiệm vụ phải thực hiện, nhằm cụ thể hóa việc sử dụng đất trong năm 2017. Kế hoạch sử dụng đất sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt sẽ là cơ sở pháp lý của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là căn cứ để thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, nhằm khai thác và phát huy hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các công trình, dự án phát triển nền kinh tế - xã hội của Quận.

## II. Danh mục công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2017:

STT	Tên công trình, dự án	Tên chủ đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng Thêm		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
<b>I Công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ 2016 ( 01 công trình)</b>							
4	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự Phường 15	Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Quận 4	0,01 (TSC)		0,01	(TMD)	Đã lấy ý kiến nhân dân năm 2015
<b>II Công trình, dự án đăng ký mới 2017 (03 công trình)</b>							
1	Bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư để xây dựng công viên cây xanh bờ Kênh Tê (giai đoạn 2)	Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Quận 4	0,80 (DKV) 0,29 (DGT)		1,09	(SKC)	Tổng diện tích dự án 1,26 ha (Thuộc các Phường 1, 3, 4, 15) Đã lấy ý kiến nhân dân năm 2015
2	Bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư để xây dựng mở rộng đường Tôn Thất Thuyết và công viên cây xanh bờ Kênh Tê kết hợp giải tỏa nhà trên và ven kênh rạch	Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Quận 4	0,98 (DKV)		0,98	0,08 (SKC) 0,01 (DGT) 0,05 (DCH) 0,08 (ODT) 0,02 (TSC) 0,06 (DTS) 0,68 (SON)	Tổng diện tích dự án 8,26 ha (Thuộc các Phường 1, 3, 4, 15, 16, 18) Đã lấy ý kiến nhân dân năm 2015
			1,01 (DGT)	0,73	0,28	0,01 (TMD) 0,04 (SKC) 0,02 (DCH) 0,20(ODT) 0,01 (TSC)	
3	Dự án trục đường Bắc Nam Thành phố từ nút giao thông Hoàng Diệu đến đường Nguyễn Văn Linh (trên địa bàn Quận 4)	Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận	1,18 (DGT)	0,38	0,80	0,02 (TMD) 0,06 (DGD) 0,72 (ODT)	Tổng diện tích dự án 6,93 ha (Thuộc các Phường 4, 6, 8, 15)

## III. Cơ cấu sử dụng đất năm 2017 Phường 15 sau khi chuyển theo danh mục công trình, dự án:

### 1. So sánh hiện trạng sử dụng đất 2016 và kế hoạch sử dụng đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2016	Kế hoạch 2017	Tăng(+) Giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>21,39</b>	<b>21,39</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>21,39</b>	<b>21,39</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2016	Kế hoạch 2017	Tăng(+) Giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06	0,01	-0,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,21		-1,21
2.8	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,56	4,79	1,23
-	Đất giao thông	DGT	2,95	4,31	1,36
-	Đất thủy lợi	DTL			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01	0,01	
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,01	0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01	0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,50	0,44	-0,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	0,07		-0,07
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	12,93	11,93	-1,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08	0,06	-0,02
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,06		-0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,10	0,10	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			
2.20	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		1,79	1,79
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04	0,04	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,35	2,67	-0,68
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>			

## 2. Diện tích phải thu hồi để thực hiện dự án trong năm kế hoạch 2017:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2,47</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,21
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,13
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	